

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**CỬ NHÂN QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**  
*(Dành cho sinh viên từ khóa 62)*

**TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**MÃ NGÀNH: 7340101**

**HẢI PHÒNG, 9/2021**

## MỤC LỤC

<b>1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH</b>	<b>2</b>
1.1. Giới thiệu chương trình	2
1.2. Thông tin chung về chương trình	2
1.3. Triết lý giáo dục	2
1.4. Nhiệm vụ/sứ mạng của chương trình	2
1.5. Mục tiêu của chương trình	2
1.6. Kết quả học tập dự kiến	3
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp	6
1.8. Tiêu chuẩn nhập học, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	7
1.9. Các chiến lược dạy - học và phương pháp đánh giá	8
<b>2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC</b>	
2.1. Cấu trúc chương trình và phân nhiệm kết quả học tập mong đợi về kiến thức	10
2.2. Ma trận phân nhiệm kết quả học tập mong đợi về kỹ năng, thái độ	16
2.3. Kế hoạch học tập toàn khóa	19
2.4. Tóm tắt các học phần	20

# 1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH

## 1.1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị tài chính ngân hàng do Khoa Quản trị tài chính xây dựng, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam thẩm định và ban hành. Chương trình được định kỳ rà soát, cập nhật, chỉnh sửa đáp ứng nhu cầu thực tiễn đối với sinh viên tốt nghiệp cũng như đáp ứng đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Người học khi tham gia chương trình được đào tạo không chỉ về kiến thức mà còn được rèn luyện cả về kỹ năng, thái độ đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam cũng như một số yêu cầu quốc tế khác đối với năng lực của người lao động trong thế kỷ 21.

## 1.2. Thông tin chung về chương trình

Tên chương trình:	CTĐT cử nhân <b>Quản trị TC ngân hàng</b>
Cơ quan/Viện trao bằng cấp:	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
Các đơn vị tham gia giảng dạy:	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
Chứng nhận chuyên môn:	Bằng đại học
Học vị sau tốt nghiệp:	Cử nhân
Mô hình học tập:	Toàn thời gian
Tổng số tín chỉ:	123
Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
Thời lượng đào tạo:	4 năm (8 học kỳ)
Website:	<a href="http://vimaru.edu.vn">http://vimaru.edu.vn</a>
Cập nhật lần cuối:	Tháng 9/2021

## 1.3. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam: “Trí tuệ - Sáng tạo - Trách nhiệm - Nhân văn”.

## 1.4. Nhiệm vụ/sứ mạng của chương trình

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ chiến lược phát triển kinh tế biển và công cuộc xây dựng bảo vệ tổ quốc, hội nhập quốc tế nói chung.

## 1.5. Mục tiêu của chương trình

Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng thuộc Ngành Quản trị kinh doanh đào tạo về các nghiệp vụ ngân hàng thương mại và quy trình quản lý tài chính cho các doanh nghiệp.

Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Tài chính – Ngân hàng, kiến thức chuyên môn vững vàng về tài chính tiền tệ và ngân hàng; kiến thức chuyên sâu về công tác quản lý hoạt động của hệ thống Tài chính – Ngân hàng và các hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng và các định chế tài chính trung gian; có khả năng nhận biết, phân tích và giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động của các ngân hàng thương mại nói riêng và thị trường tài chính tiền tệ nói chung; nắm được các kiến thức liên quan tới các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính trong các ngân hàng thương mại.

### 1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình

Mã số	Nội dung	Khung TDQG	TĐNL
<b>1</b>	<b>KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH</b>		
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ bản về toán học và KHTN</b>		
1.1.1	Toán chuyên đề	K1	3.5
1.1.1.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về toán học tối ưu</i>		3.5
1.1.1.2	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về xác suất và quy luật phân bố xác suất</i>		3.5
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ bản về KHXXH, khoa học chính trị, pháp luật và quản lý</b>		
1.2.1	Kiến thức cơ bản về KHXXH, khoa học chính trị	K2	3.5
1.2.1.1	<i>Có khả năng hiểu và tiếp nhận, phản hồi hệ thống những quan điểm về tự nhiên và về xã hội, làm sáng tỏ nguồn gốc, động lực, những quy luật chung của sự vận động, phát triển của tự nhiên và của xã hội loài người.</i>		3.0
1.2.1.2	<i>Có khả năng hiểu về các phương thức sản xuất, học thuyết kinh tế từ đó hình thành năng lực tư duy lý luận, tư duy độc lập trong phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn chính trị - xã hội</i>		3.0
1.2.1.3	<i>Có khả năng hiểu biết mang tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá Hồ Chí Minh từ đó góp phần xây dựng nền tảng con người mới.</i>		3.5

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
1.2.1.4	<i>Có khả năng hiểu biết về các kiến thức cơ bản có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam từ đó ý thức được trách nhiệm công dân của mình đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng</i>		3.5
1.2.1.5	<i>Có khả năng áp dụng các hiểu biết về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội giải thích lý luận của chủ nghĩa Mác – Lê nin về chủ nghĩa xã hội</i>		3.5
1.2.2	Kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế	K2	3.0
1.2.2.1	<i>Có hiểu biết cơ bản về hệ thống pháp luật kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh</i>		3.0
1.2.2.2	<i>Nắm được địa vị các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế quốc dân</i>		3.0
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		
1.3.1	Giới thiệu ngành	K1	3.0
1.3.1.1	<i>Hiểu được một số kiến thức, kỹ năng cơ bản, thái độ, đạo đức nghề nghiệp của ngành quản trị kinh doanh</i>		3.0
1.3.2	Kinh tế vi mô	K1	3.0
1.3.2.1	<i>Có khả năng hiểu biết mang tính hệ thống về những khái niệm cơ bản về khoa học kinh tế, lý thuyết cung cầu, lý thuyết về hành vi của người tiêu dùng và hành vi của người sản xuất</i>		3.0
1.3.2.2	<i>Có hiểu biết cơ bản về các cấu trúc của thị trường, các thất bại thị trường và các biện pháp khắc phục của Chính phủ</i>		3.0
1.3.3	Kinh tế vĩ mô	K1	3.0
1.3.3.1	<i>Có hiểu biết mang tính hệ thống về những khái niệm, cách tính toán và ý nghĩa của các biến số kinh tế vĩ mô</i>		3.0
1.3.3.2	<i>Có hiểu biết cơ bản về những chính sách của chính phủ và tác động của chúng đến nền kinh tế.</i>		3.0
1.3.4	Tài chính tiền tệ	K1	3.0

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
1.3.4.1	<i>Có khả năng hiểu và vận dụng các lý luận nền tảng về tài chính, tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, làm tiền đề để nghiên cứu các môn nghiệp vụ thuộc khối ngành Kinh tế và Tài chính Kế toán, bao gồm các kiến thức chung về thị trường tài chính, tài chính doanh nghiệp, giá trị thời gian của tiền, các định chế tài chính và quá trình cung ứng tiền tệ.</i>		3.0
1.3.5	Quản trị doanh nghiệp	K1	3.0
1.3.5.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về phương pháp quản lý của nhà quản trị và các nghiệp vụ quản trị doanh nghiệp như: hoạch định, nhân sự, chi phí và kết quả, kiểm soát.</i>		3.0
1.3.5.2	<i>Có khả năng xác định đúng mức độ quan trọng của các phương pháp quản lý ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh để mang lại thành công cho doanh nghiệp.</i>		3.0
1.3.6	Nguyên lý kế toán	K1	3.0
1.3.6.1	<i>Có khả năng hiểu và nắm được các kiến thức cơ bản về kế toán trong doanh nghiệp</i>		3.0
1.3.6.2	<i>Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để làm các công việc kế toán đơn giản, các định khoản đơn giản, lập báo cáo tài chính</i>		3.0
1.3.7	Nguyên lý thống kê	K1	3.0
1.3.7.1	<i>Có những hiểu biết mang tính hệ thống về các nguyên tắc, nguyên lý thống kê, các bảng biểu thống kê thường gặp trong thực tiễn.</i>		3.0
1.3.7.2	<i>Có khả năng áp dụng, xây dựng và cung cấp các phương pháp phân tích đánh giá mặt lượng các hoạt động kinh tế - xã hội của các tổ chức, đơn vị.</i>		3.0
1.3.8	Thuế vụ	K1	3.0
1.3.8.1	<i>Có khả năng hiểu và vận dụng kiến thức chung về thuế và nội dung cơ bản của chính sách thuế hiện hành. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng được cách tính các loại thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần đề cập tới các nội dung: Đại</i>		3.0

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
	<i>cương về thuế; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế bảo vệ môi trường; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân.</i>		
1.3.9	<b>Kinh tế lượng</b>	<b>K1</b>	<b>3.0</b>
1.3.9.1	<i>Có khả năng hiểu biết mang tính hệ thống những kiến thức cơ bản về kinh tế lượng, các bước tiến hành để đi lượng hóa mối quan hệ giữa các biến kinh tế, hiểu thế nào là phân tích hồi quy.</i>		3.0
1.3.9.2	<i>Có hiểu biết cơ bản về hàm hồi quy đơn, hàm hồi quy bội, hàm hồi quy biến giả.</i>		3.0
1.3.10	<b>Toán tài chính</b>	<b>K1</b>	<b>3.0</b>
1.3.10.1	<i>Có khả năng hiểu, áp dụng các kiến thức về phân tích và lập kế hoạch tài chính cho DN; quản trị vốn lưu động, vốn cố định; ra quyết định đầu tư, tài trợ, lựa chọn cơ cấu vốn tối ưu cho doanh nghiệp; cách hạch toán chi phí; phân phối lợi nhuận; phân tích chuyên sâu tài chính doanh nghiệp. Người học sẽ được học các lý thuyết cơ bản, sử dụng các tình huống cụ thể để phân tích (cho mỗi chủ đề nghiên cứu), ứng dụng thực hành làm các bài tập lớn.</i>		3.0
1.3.11	<b>Marketing căn bản</b>	<b>K1</b>	<b>3.0</b>
1.3.11.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức Marketing, nghiên cứu thị trường, phân tích được hành vi người tiêu dùng, phân đoạn thị trường, các chiến lược Marketing trong doanh nghiệp: chiến lược sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến hỗn hợp.</i>		3.0
1.3.11.2	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức đã học để lập kế hoạch Marketing cho một doanh nghiệp</i>		3.0
1.3.12	<b>Nguyên lý bảo hiểm</b>	<b>K1</b>	<b>3.0</b>
1.3.12.1	<i>Có khả năng hiểu kiến thức về những vấn đề cơ bản về Bảo hiểm và các quy định trong các hợp đồng bảo hiểm. Từ đó vận dụng trong hoạt động đàm phán, ký kết hợp đồng bảo hiểm dưới góc độ nhà đầu tư cá nhân và tổ chức kinh doanh (doanh nghiệp). Vận dụng nguyên tắc bồi thường,</i>		3.0

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
	<i>điều kiện bảo hiểm để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các hợp đồng bảo hiểm.</i>		
1.3.13	Thị trường chứng khoán	K1	3.0
1.3.13.1	<i>Có khả năng hiểu được tổng quan về thị trường chứng khoán thế giới cũng như của Việt Nam</i>		3.0
1.3.13.2	<i>Có khả năng hiểu cách tính cũng như ý nghĩa của các chỉ số: thu nhập một cổ phiếu thường, hệ số P/E, giá trị sổ sách một cổ phiếu thường...</i>		3.0
1.3.13.3	<i>Có khả năng hiểu và vận dụng các kiến thức đã học để giao dịch chứng khoán</i>		3.0
1.3.14	Kế toán quản trị	K1	3.0
1.3.14.1	<i>Có khả năng hiểu được công việc cơ bản của người kế toán quản trị trong doanh nghiệp, nắm rõ cách phân chia các loại chi phí đặc thù của kế toán quản trị: biến phí, định phí, chi phí hỗn hợp, chi phí cơ hội</i>		3.0
1.3.14.2	<i>Có khả năng hiểu và biết cách vận dụng các cách tính giá bán theo phương pháp trực tiếp, phương pháp toàn bộ, Lập các báo cáo cơ bản như báo cáo kết quả kinh doanh dạng lãi trên biến phí và từ đó đưa ra các phương án làm tối đa hóa lợi nhuận, Tư vấn cho chủ doanh nghiệp trong việc đưa ra các quyết định ngắn hạn.</i>		3.0
1.3.15	Quản trị học	K1	3.0
1.3.15.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về bản chất của quản trị, vai trò các nhà quản trị, các chức năng của quản trị bao gồm: hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm tra.</i>		3.0
1.3.15.2	<i>Có khả năng hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể; kỹ năng phân tích, bình luận, đánh giá các vấn đề quản trị trong tổ chức.</i>		3.0
<b>1.4</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành, phương pháp và công cụ</b>		
1.4.1	Nghiệp vụ thuế	K1	3.5



<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
1.4.1.1	Có khả năng hiểu và vận dụng được cách kê khai, nộp các loại thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân.		3.5
1.4.2	Kế toán ngân hàng	K1	3.0
1.4.2.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các nghiệp vụ cơ bản của Ngân hàng thương mại</i>		3.0
1.4.2.2	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng nghiệp vụ kế toán huy động vốn, kế toán tín dụng, kế toán thanh toán qua ngân hàng, kế toán ngoại tệ, kinh doanh vàng, thanh toán quốc tế, kế toán thu nhập, chi phí và xác định kết quả kinh doanh</i>		3.0
1.4.3	Thanh toán quốc tế	K1	3.0
1.4.3.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng kiến thức về thanh toán quốc tế, bao gồm: tỷ giá hối đoái và cân cân thanh toán quốc tế; Các phương tiện thanh toán thông dụng trong ngoại thương; Nghiệp vụ tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu</i>		3.0
1.4.4	Phân tích và đầu tư chứng khoán	K4	3.5
1.4.4.1	<i>Có khả năng hiểu và hệ tập dụng các kỹ thuật trong phân tích và đầu tư chứng khoán bao gồm các nội dung cơ bản như: Lợi nhuận và rủi ro trong đầu tư chứng khoán; Phương pháp phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật trong đầu tư chứng khoán; Chứng khoán và định giá chứng khoán; Chiến lược đầu tư chứng khoán; Xây dựng và quản lý danh mục đầu tư; Mô hình cân bằng trên thị trường vốn; Lý thuyết thị trường hiệu quả. Các kiến thức này sẽ giúp cho sinh viên có thể áp dụng để nghiên cứu, phân tích độc lập và tham gia đầu tư trên thị trường chứng khoán</i>		3.5
1.4.5	Quản trị ngân hàng	K1	3.5
1.4.5.1	<i>Hiểu và vận dụng kiến thức về quản trị nguồn vốn – tài chính của ngân hàng, quản trị thanh khoản, quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng</i>		3.5
1.4.5.2	<i>Phân tích báo cáo tài chính ngân hàng</i>		3.5

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
1.4.6	Nghiệp vụ ngân hàng	K1	4.0
1.4.6.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ ngân hàng thương mại như: cho thuê tài chính, chiết khấu giấy tờ có giá, bảo lãnh ngân hàng, bao thanh toán, tài trợ xuất nhập khẩu và các dịch vụ ngân hàng khác tạo điều kiện cho sinh viên khi tốt nghiệp và ra trường dễ dàng tiếp cận với môi trường làm việc tại các ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính</i>		3.5
1.4.6.2	<i>Củng cố và tập trung vào các kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ ngân hàng thương mại như: cho thuê tài chính, chiết khấu giấy tờ có giá, bảo lãnh ngân hàng, bao thanh toán, tài trợ xuất nhập khẩu và các dịch vụ ngân hàng khác tạo điều kiện cho sinh viên khi tốt nghiệp và ra trường dễ dàng tiếp cận với môi trường làm việc tại các ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính</i>		4.0
1.4.7	Tài chính quốc tế	K1	3.0
1.4.7.1	<i>Có khả năng nhận biết, đánh giá, giải thích, phân tích được sự hình thành và biến động tỷ giá, các mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực tài chính và tiền tệ quốc tế diễn ra sôi động hiện nay giữa các quốc gia. Hiểu và áp dụng lý thuyết về thị trường tài chính quốc tế với trọng tâm là thị trường ngoại hối, cán cân thanh toán quốc tế, chế độ tỷ giá và vai trò của NHTW, các học thuyết xác định tỷ giá (ngang giá sức mua, ngang giá lãi suất), hệ thống tiền tệ quốc tế, khủng hoảng tài chính quốc tế và các vấn đề liên quan đến chu chuyển vốn quốc tế</i>		3.0
1.4.8	Thẩm định và phân tích tín dụng	K4	3.5
1.4.8.1	<i>Có khả năng hiểu và vận dụng kiến thức về tổ chức công tác thẩm định tín dụng của ngân hàng thương mại như: thẩm định năng lực pháp lý, năng lực tài chính, thẩm định phương án kinh doanh, tài sản bảo đảm ... là cơ sở đưa ra quyết định cấp tín dụng.</i>		3.5
1.4.9	Quản trị tài chính	K4	4.0
1.4.9.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức kiến thức cơ bản về Tài chính và quản trị Tài chính doanh nghiệp, những phương pháp luận về</i>		4.0

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
	<i>công tác quản trị các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như tài sản, vốn, quản trị luồng tiền vào và ra, quản trị thu, chi, lợi nhuận của doanh nghiệp.</i>		
1.4.10	Phân tích báo cáo tài chính	K4	3.5
1.4.10.1	<i>Có khả năng hiểu và sử dụng các phương pháp và các kiến thức về lĩnh vực kinh tế để đánh giá khách quan về sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, khả năng sinh lời và triển vọng phát triển SXKD của doanh nghiệp.</i>		3.5
1.4.11	Kiểm toán	K1	3.0
1.4.11.1	<i>Có khả năng hiểu và nắm được các kiến thức cơ bản về kiểm toán</i>		3.0
1.4.11.2	<i>Có khả năng nhận dạng các sai sót, đánh giá cơ sở dẫn liệu, lập bút toán điều chỉnh sai sót và lập lại báo cáo tài chính sau kiểm toán.</i>		3.0
1.4.12	Ngân hàng trung ương	K1	3.5
1.4.12.1	<i>Có khả năng hiểu được các chức năng; nghiệp vụ NHTW; các công cụ CSTT; mục đích, mô hình tổ chức, nội dung, phương pháp, phương thức thanh tra giám sát và kiểm soát nội bộ NHTW.</i>		3.5
1.4.12.2	<i>Có khả năng phân tích và giải thích được các vấn đề về tiền tệ; nghiệp vụ NHTW; điều hành CSTT; nội dung, phương pháp, phương thức thanh tra giám sát hoạt động ngân hàng</i>		3.5
1.4.13	Quản trị rủi ro tài chính	K1	3.5
1.4.13.1	<i>Hiểu các vấn đề lý thuyết về rủi ro tài chính như quan niệm về rủi ro, quản trị rủi ro, chiến lược quản trị rủi ro, mối quan hệ giữa quản trị rủi ro và giá trị doanh nghiệp</i>		3.5
1.4.13.2	<i>Vận dụng các công cụ quản trị rủi ro trong thực tế</i>		3.5
1.4.14	Thực tập cơ sở ngành	K1	3.0
1.4.14.1	<i>Có khả năng tìm hiểu thực tế và viết báo cáo thực tập</i>		3.0
1.4.15	Thực tập chuyên ngành	K4	3.5

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
1.4.15.1	<i>Có khả năng tìm hiểu thực tế và viết báo cáo thực tập</i>		3.5
1.4.16	Thực tập tốt nghiệp	K4	4.0
1.4.16.1	<i>Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học để lập nên các báo cáo tốt nghiệp</i>		4.0
1.4.17	Đồ án tốt nghiệp	K4	3.5
<b>1.5</b>	<b>Kiến thức tự chọn</b>		
1.5.1	Anh văn cơ bản 1	K1	2.5
1.5.1.1	<i>Học phần Anh văn cơ bản 1 hệ thống lại các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh đơn giản, củng cố từ vựng để phục vụ giao tiếp trong các chủ đề thường ngày, luyện sinh viên khả năng sử dụng các kỹ năng tiếng Anh ở mức độ tối thiểu. Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Cách sử dụng động từ TO BE với các cách diễn đạt khác nhau; Cấu trúc There be; Các loại đại từ (nhân xưng, chỉ định, sở hữu, tương hỗ); Danh từ đếm được, không đếm được, số ít, số nhiều, sở hữu cách; Tính từ và các cấp so sánh; Động từ thường, trợ động từ, động từ có quy tắc, bất quy tắc; mạo từ; các loại giới từ và cách sử dụng; các thì hiện tại đơn giản, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành, các thì tương lai; các dạng câu hỏi; từ đồng âm, từ đồng nghĩa, trái nghĩa; các cách phát âm dạng yếu, dạng mạnh; và các cấu trúc giao tiếp trong sinh hoạt đời thường.</i>		2.5
1.5.2	Anh văn cơ bản 2	K1	3.0
1.5.2.1	<i>Học phần Anh văn cơ bản 2 tiếp tục củng cố các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh, từ vựng tiếng Anh tổng quát để phục vụ giao tiếp một cách thỏa đáng về những chủ đề hàng ngày. Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Các đơn vị từ loại như danh từ; các loại tính từ; các loại trạng từ (tần suất, vị trí, mức độ, cách thức...); các dạng thức động từ (nguyên thể, danh động từ, tính từ đuôi -ing và -ed); mạo từ; giới từ; liên từ và cặp liên từ; Củng cố các cách cấu tạo từ ghép, từ phái sinh (danh từ, tính từ ghép; tiền tố, hậu tố); Ôn lại các cấp so sánh và các thì đã học như hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, hiện tại</i>		3.0

Mã số	Nội dung	Khung TĐQG	TĐNL
	<i>hoàn thành, thì tương lai; Mở rộng sang tất cả các thì tiếp diễn, hoàn thành, hoàn thành tiếp diễn và các thì đặc biệt ...; Củng cố kiến thức về câu chủ động, câu bị động và các cấu trúc bị động đặc biệt (VD: have st done); Phân tích cấu trúc câu, ôn luyện về định ngữ và mệnh đề quan hệ; Luyện phát âm và các cấu trúc giao tiếp trong sinh hoạt đời thường.</i>		
1.5.3	Anh văn cơ bản 3	K1	3.5
1.5.3.1	<i>Học phần Anh văn cơ bản 3 củng cố chuyên sâu các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh, từ vựng tiếng Anh tổng quát để phục vụ giao tiếp một cách thỏa đáng về những chủ đề hàng ngày. Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tổng kết về mạo từ, giới từ; liên từ, cấu tạo từ, các cấp so sánh, các thì đã học và các hiện tượng ngữ pháp khác trong học phần Anh văn cơ bản 1 và 2; Tổng hợp về các động từ khuyết thiếu; Giới thiệu và thực hành kiến thức về các loại mệnh đề tân ngữ, mệnh đề trạng ngữ, mệnh đề tính ngữ, và mệnh đề gián lược; Đi sâu khai thác về thành ngữ, đảo ngữ, câu trực tiếp, gián tiếp và giả định thức. Phân tích cấu trúc câu, thành phần câu; Luyện phát âm và các cấu trúc giao tiếp trong sinh hoạt đời thường.</i>		3.5
1.5.4	Tin học văn phòng	K3	3.0
1.5.4.1	<i>Cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ điều hành Microsoft Windows 7. Hướng dẫn sử dụng bộ công cụ soạn thảo văn bản Word 2010, bảng tính Excel 2010, PowerPoint 2010, khai thác thành thạo mạng Internet.</i>		
1.5.5	Quản trị nhân lực	K1	3.0
1.5.5.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức cơ bản và có hệ thống về quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp tương ứng với 3 giai đoạn: hình thành nguồn nhân lực, duy trì nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực</i>		3.0
1.5.5.2	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng những kỹ năng về quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức, mối quan hệ của quản trị nguồn nhân lực với các vấn đề quản trị khác trong tổ chức.</i>		3.0

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
1.5.6	Kế toán doanh nghiệp I	K1	3.0
1.5.6.1	<i>Có khả năng hiểu được công việc cơ bản của hoạt động kế toán trong doanh nghiệp</i>		3.0
1.5.6.2	<i>Có khả năng hiểu và vận dụng cách lập chứng từ, luân chuyển chứng từ, vào sổ sách kế toán, hạch toán các phần hành kế toán vốn bằng tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định</i>		3.0
1.5.7	Tiếng anh chuyên ngành	K1	3.0
1.5.7.1	<i>Có khả năng nghe nói đọc viết các thuật ngữ chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, có khả năng tham gia vào các cuộc chủ đề giao tiếp cơ bản và nâng cao trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng</i>		3.0
1.5.8	Văn hóa kinh doanh	K1	3.0
1.5.8.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về các bộ phận cấu thành văn hóa doanh nghiệp, cơ sở và biện pháp xây dựng văn hóa doanh nghiệp, nội dung quản lý thay đổi văn hóa doanh nghiệp</i>		3.0
1.5.8.2	<i>Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học để thực hiện xây dựng nội dung văn hóa doanh nghiệp tại một công ty</i>		3.0
1.5.9	Kế toán máy	K1	3.0
1.5.9.1	<i>Có khả năng hiểu được ưu nhược điểm và nguyên tắc hoạt động của một số phần mềm kế toán máy hiện tại</i>		3.0
1.5.9.2	<i>Có khả năng hiểu và biết cách hạch toán như kế toán viên trên phần mềm kế toán về các phân hệ: mua hàng, bán hàng, kho, quỹ, ngân hàng, tài sản cố định, công cụ dụng cụ, thuế, tổng hợp. Hiểu rõ cách lập và kiểm tra các báo cáo tài chính.</i>		3.0
1.5.10	Môi trường và bảo vệ môi trường	K1	3.0
1.5.10.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về môi trường, các tiêu chuẩn về môi trường</i>		3.0
1.5.10.2	<i>Có ý thức bảo vệ môi trường</i>		3.0
1.5.11	Quản trị chất lượng	K1	3.0

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
1.5.11.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về chất lượng và vai trò chất lượng của sản phẩm đối với sự thành công của doanh nghiệp, quản lý chất lượng cũng như tác động của nó đối với sự thành công của các tổ chức và sử dụng được một số kỹ thuật để kiểm soát và cải tiến chất lượng sản phẩm, dịch vụ, chất lượng quá trình, chất lượng hệ thống quản lý.</i>		3.0
1.5.11.2	<i>Có khả năng lựa chọn và lập được kế hoạch triển khai một hệ thống quản lý chất lượng thích hợp cho tổ chức.</i>		3.0
1.5.12	Pháp luật trong kinh doanh thương mại	K1	3.0
1.5.12.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về luật thương mại trong hoạt động doanh nghiệp</i>		3.0
1.5.13	Quan hệ kinh tế thế giới	K1	3.0
1.5.13.1	<i>Hiểu và vận dụng các kiến thức liên quan tới hoạt động ngoại thương, di chuyển vốn, lao động giữa các quốc gia, các tổ chức/hiệp hội thương mại quốc tế</i>		3.0
1.5.14	Quản trị công nghệ	K1	3.0
1.5.14.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về công nghệ, quản trị công nghệ, quá trình phát triển công nghệ, các tiêu chuẩn công nghệ. Bố trí tính toán hệ thống sản xuất, độ tin cậy của hệ thống, thời gian hoạt động ổn định, lập kế hoạch bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa máy hỏng.</i>		3.0
1.5.14.2	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về xác định đúng mức mức độ quan trọng của công nghệ trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Đánh giá đúng đắn nhu cầu công nghệ của công ty tại một thời điểm, tránh lãng phí. Tham khảo các điều luật công nghệ và hệ thống công nghệ</i>		3.0
1.5.15	Kinh tế công cộng	K1	3.0
1.5.15.1	<i>Có khả năng hiểu và áp dụng những kiến thức về khoa học kinh tế, vị trí, vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế, việc phân bổ nguồn lực, các dạng thất bại thị trường và biện pháp khắc phục của Chính phủ</i>		3.0
<b>2</b>	<b>KỸ NĂNG CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP, VÀ PHẨM CHẤT</b>		

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
<b>2.1</b>	<b>Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề</b>	<b>S1</b>	<b>3.5</b>
2.1.1	Phát hiện và nêu vấn đề		3.5
2.1.1.1	<i>Phân tích được dữ liệu và các hiện tượng</i>		3.5
2.1.1.2	<i>Phân tích các giả định và những nguồn định kiến</i>		3.5
2.1.2	Tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề		3.5
2.1.3	Các giải pháp và khuyến nghị		3.0
2.1.3.1	<i>Chọn các kết quả quan trọng của các giải pháp và kiểm tra dữ liệu</i>		3.0
2.1.3.2	<i>Phát hiện các khác biệt trong các kết quả</i>		3.0
<b>2.2</b>	<b>Tư duy tầm hệ thống</b>	<b>S3</b>	<b>3.0</b>
2.2.1	Tư duy toàn cục		3.0
2.2.1.1	<i>Hiểu hệ thống, chức năng và sự vận hành, và các thành phần</i>		3.0
2.2.2	Sắp xếp trình tự ưu tiên và tập trung		3.0
2.2.2.1	<i>Phát hiện tất cả các nhân tố liên quan đến toàn hệ thống</i>		3.0
2.2.2.2	<i>Phát hiện các nhân tố chính yếu từ trong hệ thống</i>		3.0
<b>2.4</b>	<b>Thái độ, tư tưởng và học tập</b>	<b>S1</b>	<b>3.0</b>
2.4.1	Kiên trì, sẵn sàng và quyết tâm, tháo vát và linh hoạt		3.0
2.4.1.1	<i>Xác định ý thức trách nhiệm về kết quả</i>		3.0
2.4.1.2	<i>Cho thấy sự tự tin, lòng can đảm, và niềm đam mê</i>		3.0
2.4.1.3	<i>Cho thấy Sự quyết tâm hoàn thành mục tiêu</i>		3.0
2.4.2	Tư duy suy xét		3.0
2.4.2.1	<i>Giải thích mục đích, nêu vấn đề hoặc sự kiện</i>		3.0
2.4.2.2	<i>Áp dụng những lập luận lô-gic (và biện chứng) và giải pháp</i>		3.0
2.4.3	Học tập và rèn luyện suốt đời		3.0
2.4.3.1	<i>Xác định động lực tự rèn luyện thường xuyên</i>		3.0
2.4.3.2	<i>Xây dựng các kỹ năng tự rèn luyện</i>		3.0



Mã số	Nội dung	Khung TDQG	TĐNL
<b>2.5</b>	<b>Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác</b>	<b>S2</b>	<b>4.0</b>
2.5.1	Đạo đức, liêm chính và trách nhiệm xã hội		4.0
2.5.1.1	<i>Tạo ra các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của bản thân</i>		4.0
2.5.1.2	<i>Cho thấy tính trung thực</i>		4.0
2.5.2	Hành xử chuyên nghiệp		4.0
2.5.2.1	<i>Cho thấy phong cách chuyên nghiệp</i>		4.0
<b>3</b>	<b>KỸ NĂNG GIAO TIẾP: LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP</b>		
<b>3.1</b>	<b>Làm việc nhóm</b>	<b>C1, S4</b>	<b>3.5</b>
3.1.1	Tổ chức nhóm hiệu quả	C1	3.5
3.1.1.1	<i>Xác định vai trò và trách nhiệm của nhóm</i>		3.5
3.1.1.2	<i>Đánh giá các điểm mạnh và điểm yếu của nhóm và các thành viên</i>		3.5
3.1.2	Hoạt động nhóm	S4, C1	3.5
3.1.2.1	<i>Xác định các mục tiêu và công việc cần làm</i>		3.5
3.1.2.2	<i>Vận dụng hoạch định và tạo điều kiện cho các cuộc họp có hiệu quả</i>		3.5
3.1.2.3	<i>Vận dụng giao tiếp hiệu quả (lắng nghe, hợp tác, cung cấp và đạt được thông tin một cách chủ động)</i>		3.5
3.1.2.4	<i>Cho thấy khả năng phản hồi tích cực và hiệu quả</i>		3.5
<b>3.2</b>	<b>Giao tiếp</b>	<b>S5</b>	<b>3.5</b>
3.2.1	Giao tiếp bằng văn bản		3.5
3.2.1.1	<i>Cho thấy khả năng viết mạch lạc và trôi chảy</i>		3.5
3.2.1.2	<i>Cho thấy khả năng viết đúng chính tả, chấm câu, và ngữ pháp</i>		3.5
3.2.1.3	<i>Cho thấy khả năng định dạng văn bản, sử dụng thành thạo các chức năng cơ bản của MS Word</i>		3.5
3.2.2	Giao tiếp điện tử/ đa truyền thông		3.5

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
3.2.2.1	<i>Cho thấy khả năng chuẩn bị bài thuyết trình điện tử</i>		3.5
3.2.2.2	<i>Cho thấy khả năng sử dụng thư điện tử, lời nhắn, và hội thảo qua video</i>		3.5
<b>3.3</b>	<b>Giao tiếp bằng ngoại ngữ</b>	<b>S6</b>	<b>3.5</b>
3.3.1	<b>Kỹ năng nghe:</b> <i>có thể hiểu được những điểm chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn và rõ ràng về một vấn đề quen thuộc, thường xuyên gặp phải trong công việc, học tập và giải trí ... có thể hiểu được những điểm chính của các chương trình phát thanh hoặc truyền hình liên quan đến công việc hiện tại hoặc các vấn đề liên quan đến cá nhân, đến nghề nghiệp quan tâm khi chúng được trình bày tương đối chậm và rõ ràng</i>		3.5
3.3.2	<b>Kỹ năng đọc:</b> <i>có thể hiểu được các văn bản có lối diễn đạt căn bản thường gặp hoặc liên quan đến công việc; có thể hiểu được các diễn tả về sự kiện, cảm xúc và ước muốn trong thư tín cá nhân</i>		3.5
3.3.3	<b>Kỹ năng nói:</b> <i>có thể trao đổi trực tiếp và ngắn gọn thông tin về những đề tài và các hoạt động quen thuộc, những công việc đơn giản thường gặp; có thể xử lý những trao đổi xã hội ngắn, và có thể sử dụng một loạt các cụm từ và câu để miêu tả một cách đơn giản về gia đình và những người khác, về điều kiện sống, học vấn và công việc</i>		3.5
3.3.4	<b>Kỹ năng viết:</b> <i>có thể viết mạch lạc những vấn đề quen thuộc hoặc những đề tài quan tâm, có thể viết thư để diễn tả các trải nghiệm và ấn tượng cá nhân</i>		3.5
<b>4</b>	<b>THÁI ĐỘ THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP</b>		
<b>4.1</b>	<b>Bối cảnh bên ngoài, xã hội và môi trường</b>	<b>C2, S2</b>	<b>3.5</b>
4.1.1	Vai trò và trách nhiệm của cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng	C2	3.5
4.1.1.1	<i>Khẳng định vai trò là cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng thông qua công việc và hoạt động với những đóng góp tích cực cho xã hội, khách hàng và doanh nghiệp</i>		3.5

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
4.1.1.2	<i>Xác định các trách nhiệm của cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng đối với xã hội và một tương lai bền vững</i>		3.5
4.1.2	Bối cảnh lịch sử, văn hóa và phát triển quan điểm toàn cầu hoá	S2	3.5
4.1.2.1	<i>Khái quát và đánh giá ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của ngành Tài chính - Ngân hàng đối với xã hội thông qua các chức năng: huy động - tài trợ vốn cho nền kinh tế; giám sát và cải thiện hoạt động sử dụng nguồn lực tài chính; công cụ để điều tiết và phân bổ nguồn lực.</i>		3.5
4.1.2.2	<i>Xác định sự quốc tế hóa của hoạt động tài chính và kinh doanh ngân hàng</i>		3.5
<b>4.2</b>	<b>Bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh</b>	<b>S1</b>	<b>3.0</b>
4.2.1	Tôn trọng các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau		3.0
4.2.1.1	<i>So sánh và phân tích được sự khác biệt về văn hóa tại công ty so với tổ chức giáo dục/tổ chức thuộc chính phủ/tổ chức phi lợi nhuận</i>		3.0
4.2.2	Chiến lược doanh nghiệp, mục tiêu và kế hoạch thực hiện		3.0
4.2.2.1	<i>Tham gia thiết kế và phát triển chiến lược của doanh nghiệp/tổ chức</i>		3.0
4.2.2.2	<i>Phát triển và duy trì các liên minh quan trọng và mối quan hệ với khách hàng, đối tác.</i>		3.0
<b>4.3</b>	<b>Hình thành ý tưởng kinh doanh</b>	<b>S1</b>	<b>3.0</b>
4.3.1.	Thiết lập mục tiêu kinh tế/kinh doanh dựa trên nhu cầu thị trường và bối cảnh xã hội		3.0
4.3.1.1	<i>Nhận biết và đánh giá cơ hội từ những thay đổi trong chính sách, xu hướng thị trường.</i>		3.0
4.3.1.2	<i>Thiết lập mục tiêu, chiến lược và hình thành mạng lưới liên kết với doanh nghiệp/tổ chức khác</i>		3.0
4.3.2.	Mô hình hóa ý tưởng và đảm bảo các mục tiêu có thể thực hiện		3.0

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
4.3.2.1	<i>Xác định các tiền đề đảm bảo khả năng thực thi ý tưởng: nguồn lực, thị trường, môi trường kinh doanh</i>		3.0
4.3.2.2	<i>Quyết định phát triển ý tưởng thành kế hoạch/dự án kinh tế/kinh doanh</i>		3.0
<b>4.4.</b>	<b>Thiết kế kế hoạch/dự án kinh doanh</b>	<b>S1</b>	<b>3.5</b>
4.4.1	Quy trình thiết kế và phương pháp tiếp cận		3.5
4.4.1.1	<i>Lên kế hoạch thiết kế bao gồm xác định các thành phần, mối liên hệ, thời gian và các nguồn lực thực hiện</i>		3.5
4.4.1.2	<i>Tiên lượng những thay đổi và dự kiến kế hoạch/dự án thay thế</i>		3.5
4.4.2.	Các giai đoạn của quá trình thiết kế		3.5
4.4.2.1	<i>Phân biệt và xác định các giai đoạn của quá trình thiết kế bao gồm ý tưởng, kế hoạch/dự án sơ bộ, kế hoạch/dự án chi tiết</i>		3.5
4.4.2.2	<i>Xác định mục tiêu cần đạt được trong mỗi giai đoạn</i>		3.5
4.4.3.	Vận dụng kiến thức trong thiết kế		3.5
4.4.3.1	Xác định những kiến thức cần thiết cho quá trình thiết kế bao gồm kiến thức về tổ chức và quản lý dự án, lập chương trình/kế hoạch, kiến thức về thị trường, cơ chế chính sách, phân tích định tính - định lượng...		3.5
<b>4.5</b>	<b>Thực hiện phương án/ dự án kinh doanh</b>	<b>S1</b>	<b>3.5</b>
4.5.1	Đào tạo/tập huấn để thực hiện phương án/dự án		3.5
4.5.1.1	<i>Phê chuẩn kế hoạch/dự án và thông báo cho các bộ phận liên quan</i>		3.5
4.5.1.2	<i>Thực hiện đào tạo/hướng dẫn nhằm giúp các bộ phận/cá nhân nắm bắt mục tiêu, phương pháp và nguồn lực ở góc độ tổng thể và nhiệm vụ/chức năng cụ thể.</i>		3.5
4.5.2	Lựa chọn nguồn lực thực hiện phương án/dự án		3.5
4.5.2.1	<i>Đánh giá và thẩm định các nguồn lực bên trong tổ chức/doanh nghiệp</i>		3.5

<b>Mã số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>TĐNL</b>
4.5.2.2	<i>Quyết định huy động thêm nguồn lực từ bên ngoài</i>		3.5
4.5.2.3	<i>Phân tích lợi ích - chi phí trong việc đưa ra quyết định lựa chọn</i>		3.5
4.5.3	Tổ chức thực hiện phương án/dự án		3.5
4.5.3.1	<i>Đảm bảo quá trình thực hiện đáp ứng ba tiêu chí: chất lượng, chi phí và tiến</i>		3.5
4.5.3.2	<i>Khẳng định mục tiêu kế hoạch/dự án được thực hiện</i>		3.5
4.5.3.3	<i>Dự báo các yếu tố bất định và thiết lập phương án đối phó</i>		3.5
<b>4.6</b>	<b>Đánh giá phương án, dự án kinh doanh</b>	<b>S1</b>	<b>3.5</b>
4.6.1	Thiết kế các tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện		3.5
4.6.1.1	<i>Đánh giá kết quả thực hiện có đạt được các mục tiêu đề ra trong dự án/kế hoạch</i>		3.5
4.6.1.2	<i>So sánh chi phí thực hiện với dự toán, thời gian thực hiện với tiến độ đề xuất</i>		3.5
4.6.2	Đánh giá kết quả thực hiện (bối cảnh kinh tế-xã hội-môi trường)		3.5
4.6.2.1	<i>Đánh giá sự thay đổi môi trường kinh doanh, chính sách trong quá trình thực hiện dự án/kế hoạch</i>		3.5
4.6.2.2	<i>Khuyến cáo những thay đổi môi trường kinh doanh, chính sách tới mục tiêu, phân bổ nguồn lực</i>		3.5
4.6.3	Điều chỉnh/cập nhật dự án/phương án		3.5
4.6.3.1	<i>Giải thích những tác động từ sự thay đổi môi trường kinh doanh, chính sách tới mục tiêu</i>		3.5
4.6.3.2	<i>Điều chỉnh kịp thời mục tiêu, tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá, nguồn lực và phân bổ nguồn lực tương thích với những thay đổi</i>		3.5
4.6.4	Thiết lập các dự án/phương án mới		3.5
4.6.4.1	<i>Đánh giá dự án/kế hoạch hoàn thành giúp phát hiện những thiếu sót/điểm yếu trong tổ chức/doanh nghiệp cần khắc phục</i>		3.5

Mã số	Nội dung	Khung TĐQG	TĐNL
4.6.4.2	Thiết lập dự án/kế hoạch mới nhằm liên tục cải tiến và đổi mới hoạt động của tổ chức/doanh nghiệp		3.5

### Thang trình độ năng lực và phân loại học tập

Thang TĐNL	PHÂN LOẠI HỌC TẬP		
	Lĩnh vực Kiến thức (Bloom, 1956)	Lĩnh vực Thái độ (Krathwohl, Bloom, Masia, 1973)	Lĩnh vực Kỹ năng (Simpson, 1972)
1. <i>Có biết hoặc trải qua</i>			1. Khả năng Nhận thức 2. Khả năng Thiết lập
2. Có thể tham gia vào và đóng góp cho	1. Khả năng Nhớ	1. Khả năng Tiếp nhận hiện tượng	3. Khả năng Làm theo hướng dẫn
3. Có thể hiểu và giải thích	2. Khả năng Hiểu	2. Khả năng Phản hồi hiện tượng	4. Thuần thực
4. Có kỹ năng thực hành hoặc triển khai trong	3. Khả năng Áp dụng 4. Khả năng Phân tích	3. Khả năng Đánh giá	5. Thành thạo kỹ năng phức tạp 6. Khả năng Thích ứng
5. Có thể dẫn dắt hoặc sáng tạo trong	5. Khả năng Tổng hợp 6. Khả năng Đánh giá	4. Khả năng Tổ chức 5. Khả năng Hành xử	7. Khả năng Sáng chế

### 1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có thể phụ trách tài chính, kế toán trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, công ty tài chính, ngân hàng, các tổ chức tín dụng hoặc các định chế

tài chính khác, và có khả năng tiếp tục học lên bậc thạc sĩ và tiến sĩ để trở thành chuyên gia bậc cao trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

## **1.8. Tiêu chuẩn nhập học, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp**

### **1.8.1. Tiêu chuẩn nhập học**

1. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tuyển sinh đại học theo đề án tuyển sinh được Hội đồng trường thông qua và công khai hàng năm. Đề án tuyển sinh của Nhà trường tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

2. Các thí sinh đăng ký xét tuyển theo các phương thức xét tuyển khác nhau phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của từng phương thức xét tuyển, thực hiện đăng ký đúng theo đề án tuyển sinh và thông báo tuyển sinh của Nhà trường. Sau thời hạn nộp hồ sơ đăng ký, Nhà trường sẽ xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển.

3. Thí sinh trúng tuyển nhập học theo các quy định, hướng dẫn của Nhà trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau khi hoàn thành thủ tục nhập học, các sinh viên sẽ được đào tạo theo chương trình đào tạo của Nhà trường.

### **1.8.2. Quy trình đào tạo**

Nhà trường tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ tuân thủ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Hoạt động đào tạo được tổ chức như sau:

- Một năm học gồm 03 học kỳ: học kỳ I, II và học kỳ phụ ngoài thời gian nghỉ hè.
- Học kỳ phụ có 6 - 7 tuần bao gồm cả thời gian học và thi, dành cho sinh viên học lại, học chậm tiến độ, học cải thiện điểm trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc và không miễn giảm học phí. Các học phần thực tập cũng được bố trí trong học kỳ phụ.
- Học kỳ I và II có nhiều nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi là các học kỳ bắt buộc sinh viên phải đăng ký khối lượng học tập và được miễn giảm học phí theo quy định.
- Trong thời gian nghỉ hè (06 tuần), Nhà trường có thể bố trí các học phần thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp và các trường hợp đặc biệt khác.
- Thời khóa biểu của các lớp học phần được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

Trước khi các học kỳ bắt đầu, sinh viên đăng ký học phần học tập của từng kỳ, đóng học phí. Mỗi sinh viên sẽ có một thời khóa biểu riêng tùy thuộc vào kết quả đăng ký học phần. Sinh viên đi học theo thời khóa biểu đã đăng ký và thực hiện hoạt động học tập theo hướng dẫn của giảng viên. Trong quá trình học tập và kỳ thi cuối kỳ, giảng viên sẽ đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Kết quả học tập từng học phần của sinh

viên được nhập vào phần mềm quản lý đào tạo và công bố cho sinh viên tra cứu trên website của Trường. Khi sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo thì Nhà trường sẽ tổ chức xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

### **1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp**

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo chuyên ngành.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

d) Đạt các học phần hoặc có chứng chỉ GDQP-AN và GDTC.

e) Đạt các điều kiện của chuẩn đầu ra về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và điểm rèn luyện.

g) Có đơn gửi Khoa/Viện đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khoá học.

## **1.9. Các chiến lược dạy - học và phương pháp đánh giá**

### **1.9.1. Các chiến lược dạy - học**

Chiến lược dạy và học của Nhà trường bám sát triết lý giáo dục: “Trí tuệ - Sáng tạo - Trách nhiệm - Nhân văn”. Nhà trường khuyến khích giảng viên phát huy tiềm năng trí tuệ, không ngừng đổi mới sáng tạo, nâng cao ý thức trách nhiệm và đề cao giá trị nhân văn trong tổ chức và triển khai các hoạt động dạy - học nhằm mục tiêu đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao. Cụ thể, thực hiện các chiến lược dạy - học sau:

- Thực hiện đào tạo tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ; học tập kết hợp với trải nghiệm trong chương trình đào tạo;

- Áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, học tập chủ động;

- Lượng hóa đánh giá kết quả học tập đáp ứng chuẩn đầu ra.

### **1.9.2. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập**

#### **a. Thành phần điểm đánh giá học phần:**

- Điểm đánh giá học phần gồm các thành phần sau:

**Z:** điểm đánh giá học phần;

**X:** điểm đánh giá trong quá trình học tập. Cách đánh giá điểm X do các bộ môn tự thống nhất.

**Y:** điểm thi, đánh giá kết thúc học phần. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.



- Các thành phần điểm đánh giá học phần được thể hiện trong đề cương học phần và được công bố cho người học trong buổi đầu tiên khi thực hiện giảng dạy học phần.

- Đối với các học phần GDQP-AN, GDTC, chỉ đánh giá theo mức **Đạt** và **Không đạt** và không được tính vào điểm tích lũy. *Lưu ý: để được đánh giá Đạt các học phần GDQP-AN, sinh viên phải tham dự ít nhất 80% thời gian theo kế hoạch học tập và kết quả đánh giá học phần theo thang điểm 10 phải từ 5,0 trở lên.*

- Các phương pháp đánh giá học phần: tùy theo nội dung học tập, kết quả học tập mong đợi của học phần mà giảng viên thiết kế các phương án đánh giá học phần khác nhau. Việc đánh giá kiến thức có thể thực hiện qua các bài kiểm tra viết, vấn đáp, trắc nghiệm ... Thông qua quan sát, theo dõi việc thực hiện qua các bài thực hành, triển khai các hoạt động học tập, nghiên cứu của sinh viên, các bài viết liên hệ thực tiễn ... giảng viên đánh giá kỹ năng, thái độ người học.

### **b. Công thức tính điểm đánh giá học phần**

b.1. Đối với các học phần loại I

$$Z = 0,5X + 0,5Y$$

Để được dự thi kết thúc học phần, sinh viên phải đảm bảo tham dự ít nhất 75% thời gian theo kế hoạch học tập và tất cả các điểm thành phần  $X_i \geq 4$ . Trường hợp không đủ điều kiện dự thi thì ghi  $X = 0$  và  $Z = 0$  (không đủ điều kiện dự thi). Điểm thi kết thúc học phần ( $Y$ ) phải đảm bảo điều kiện  $\geq 4$ . Trường hợp  $Y < 4$  thì  $Z = 0$ . Điểm  $X, Y, Z$  được lấy theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

b.2. Đối với các học phần loại II

$$Z = Y$$

Điểm thi kết thúc học phần ( $Y$ ) phải đảm bảo điều kiện  $\geq 4$ .

Trường hợp  $Y < 4$  thì  $Z = 0$ . Điểm  $Y, Z$  được lấy theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

b.3. Đối với các học phần loại III

$$Z = X$$

Sinh viên phải đảm bảo tham dự ít nhất 75% thời gian theo kế hoạch học tập và tất cả các điểm thành phần  $X_i \geq 4$ .

### **c. Quy trình cho điểm X, Y, Z:**

c.1. Giảng viên có trách nhiệm tính điểm  $X$  và thông báo công khai trong buổi học cuối cùng của học phần cho sinh viên. Sinh viên có thể truy cập vào website của Nhà trường để biết kết quả học tập của sinh viên.

c.2. Nhập kết quả đánh giá học phần vào phần mềm quản lý đào tạo

### **d. Thang điểm**

Sử dụng thang điểm 10, thang điểm chữ (A, A+, B, B+, C, C+, D, D+, F) và thang điểm 4 để đánh giá kết quả học tập của từng học phần, kết quả học tập hàng kỳ, kết quả học tập tích lũy theo khóa học của sinh viên. Qui đổi điểm giữa các thang điểm thực hiện theo bảng sau:

	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 ÷ 10,0	A+	4,0
	8,5 ÷ 8,9	A	4,0
	8,0 ÷ 8,4	B+	3,5
	7,0 ÷ 7,9	B	3,0
	6,5 ÷ 6,9	C+	2,5
	5,5 ÷ 6,4	C	2,0
	5,0 ÷ 5,4	D+	1,5
	4,0 ÷ 4,9	D	1,0
Không đạt	0 ÷ 3,9	F	0

## 2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 2.1. Cấu trúc chương trình và phân nhiệm kết quả học tập mong đợi về kiến thức

*Khối lượng kiến thức, kỹ năng, năng lực toàn khóa: 123 TC*

*(Không tính các học phần GDTC và GDQP-AN)*

- Khối kiến thức cơ bản: 15 TC
- Khối kiến thức cơ sở: 42 TC
- Khối kiến thức chuyên ngành: 35 TC
- Khối kiến thức tự chọn: 27TC

#### *Cấu trúc chương trình đào tạo*

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Đáp ứng CDR	TĐNL	Kỳ	HP học trước
<b>I. KHỐI KIẾN THỨC KHÔNG TÍCH TÍCH LŨY</b>			<b>12</b>				
<b>I.1. Giáo dục thể chất (không tích lũy)</b>			<b>4</b>				

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Đáp ứng CDR	TĐNL	Kỳ	HP học trước
<b>I.2. Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)</b>			<b>8</b>				
<b>II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN</b>			<b>15</b>				
1	19106	Nguyên lý cơ bản 1	2	1.2.1	TU3	1	
2	18124	Toán chuyên đề	3	1.1.1	T3	1	
3	19109	Nguyên lý cơ bản 2	3	1.2.1	TU3	2	19106
4	11429	Pháp luật đại cương	2	1.2.2	T3	2	
5	19201	Tư tưởng HCM	2	1.2.1	TU3.5	2	19106
6	19301	Đường lối CM	3	1.2.1	TU3.5	3	19201
<b>III. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ</b>			<b>44</b>				
7	28238	Giới thiệu ngành TCNH	2	1.3.1	IT3	1	
8	15101	Kinh tế vi mô	3	1.3.2	T3	1	
9	28301	Tài chính tiền tệ	3	1.3.4	T3	1	
10	15102	Kinh tế vĩ mô	3	1.3.3	T3	2	15101
11	28108	Nguyên lý kế toán	3	1.3.6	T3	3	28301
12	15104	Nguyên lý thống kê	3	1.3.7	T3	3	
13	15111	Kinh tế lượng	3	1.3.9	TU3	4	18125
14	28307	Thuế vụ	2	1.3.8	T3	3	
15	28201	Quản trị học	2	1.3.15	T4	4	
16	28103	Thị trường chứng khoán	2	1.3.14	T3	4	
17	28109	Kế toán doanh nghiệp 1	2	1.5.6	TU3	4	
18	28309	Toán tài chính	2	1.3.10	T3	4	
19	28210	Marketing căn bản	3	1.3.11	T3	3	
20	28306	Nghiệp vụ ngân hàng 1	2	1.4.6	T3.5	5	28301
21	28214	Quản trị doanh nghiệp	3	1.3.5	T3	5	15101

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Đáp ứng CDR	TĐNL	Kỳ	HP học trước
22	28305	Nguyên lý bảo hiểm	3	1.3.12	T3	5	
23	28113	Kế toán quản trị	3	1.3.15	T3	5	
<b>IV. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>			<b>40</b>				
24	28341	Thực tập cơ sở ngành	3	1.4.14	U3	5	
25	28110	Kế toán ngân hàng	2	1.4.2	T3	6	28108
26	15601	Thanh toán quốc tế	3	1.4.3	T3	6	
27	28314	Nghiệp vụ ngân hàng 2 (ĐA)	5	1.4.6	TU4	6	28306
28	28322	Quản trị tài chính	3	1.4.9	TU4	6	28301
29	28315	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	1.4.4	TU3.5	7	28103
30	28319	Quản trị ngân hàng	2	1.4.5	T3.5	7	
31	28313	Thẩm định và phân tích tín dụng	2	1.4.8	TU3.5	7	28301
32	28310	Phân tích báo cáo tài chính	3	1.4.10	TU3.5	7	28301
33	28111	Kiểm toán	2	1.4.11	T3	7	
34	28332	Thực tập chuyên ngành	2	1.4.15	U3.5	8	
35	28323	Thực tập tốt nghiệp	4	1.4.16	U4	8	
36		ĐA tốt nghiệp/Thi TN	6	1.4.17		8	
	28316	Ngân hàng trung ương	3	1.4.12	T3.5	8	28301
	28317	Quản trị rủi ro tài chính	3	1.4.13	T3.5	8	28301
<b>V. KHỐI KIẾN THỨC TỰ CHỌN (21/46)</b>			<b>21</b>				
37	25101	Anh văn cơ bản 1	3	1.5.1	T2.5	1	
38	17102	Tin học văn phòng	3	1.5.3	T3	1	
39	25102	Anh văn cơ bản 2	3	1.5.2	T3	2	
40	28205	Quản trị nhân lực	3	1.5.5	T3	7	15101
41	25103	Anh văn cơ bản 3	3	1.5.4	T3.5	3	

<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>TC</b>	<b>Đáp ứng CDR</b>	<b>TĐNL</b>	<b>Kỳ</b>	<b>HP học trước</b>
42	15103	Kinh tế công cộng	3	1.5.15	T3	2	15101
43	15606	Quan hệ kinh tế thế giới	3	1.5.13	T3	1	
44	28325	Tiếng anh chuyên ngành	2	1.5.7	T3	5	25102
45	28339	Văn hoá kinh doanh	3	1.5.8	T3	3	
46	28106	Kế toán máy	3	1.5.9	T3	6	28108
47	26101	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	1.5.10	T3	2	15101
48	28221	Quản lý chất lượng	3	1.5.11	T3	4	15101
49	11445	Pháp luật trong kinh doanh thương mại	3	1.5.12	T3	4	15101
50	28208	Quản trị công nghệ	2	1.5.14	T5	6	
51	28311	Tài chính quốc tế	3	1.4.7	T3	7	28301
52	28312	Nghiệp vụ thuế	3	1.4.1	TU3.5	7	28307

## **2.2. Ma trận phân nhiệm kết quả học tập mong đợi về kỹ năng, thái độ**





















H ọc kỳ	M ã H P	Môn học	Chủ đề CDR và các TĐNL được phân bổ cho học phần																																	
			2.1			2.2		2.4			2.5		3.1		3.2		3.3				4.1		4.2		4.3		4.4			4.5			4.6			
			1	2	3	1	2	1	2	3	1	2	1	2	1	2	1	2	3	4	1	2	1	2	1	2	1	2	3	1	2	3	1	2	3	4
6	15601	Thanh toán quốc tế	T 3.0	T 3.0																																
	28110	Kế toán ngân hàng			T U 3.0	T U 3.0																														
	283142	Nghiệp vụ ngân hàng										T U 3.0	T U 3.0																							
	28302	Quản trị tài chính										T U 3.0	T U 3.0																							









H ọc kỳ	M ã H P	Môn học	Chủ đề CDR và các TĐNL được phân bổ cho học phần																																										
			2.1			2.2		2.4			2.5		3.1		3.2		3.3				4.1		4.2		4.3		4.4			4.5			4.6												
			1	2	3	1	2	1	2	3	1	2	1	2	1	2	1	2	3	4	1	2	1	2	1	2	1	2	3	1	2	3	1	2	3	4									
		nghiệp p*																																											
	2831 6	Ngân hàng trung ương*																																											
	2831 7	Quản trị rủi ro tài chính *																																											
	<b>CDR của ngành</b>		<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		
			<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	<b>·</b>	
			<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	

(\*): Học phần tự chọn

**Đánh giá năng lực của sinh viên**

HỌC KỲ	CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA VÀ CÁC TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC																																				
	1.1		1.2		1.3															1.4																	
	1	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
1	3.0	3.0		3.0	3.0		3.0																														
2		3.5	2.5			3.0																															
3		3.5							3.0	3.0	3.0			3.0																							
4												3.0	3.0			3.0		3.0																			
5								3.0						3.0		3.0								3.5										3.0			
6																				3.0	3.0			4			3.5										
7																			3.5			3.5	3.5		3.0	3.5		3.5	.03								
8																															3.5	3.5		3.5	3.5	3.5	
<b>CDR</b>	<b>3.0</b>	<b>3.5</b>	<b>2.5</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.5</b>	<b>3.0</b>	<b>3.0</b>	<b>3.5</b>	<b>3.5</b>	<b>3.5</b>	<b>3.0</b>	<b>3.5</b>	<b>3.5</b>	<b>3.5</b>	<b>3.5</b>	<b>3.0</b>	<b>3.5</b>	<b>3.5</b>	<b>3.0</b>	<b>3.5</b>	<b>3.5</b>	<b>3.5</b>	<b>3.5</b>



### 2.3. Kế hoạch học tập toàn khóa

#### Học kỳ I

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
<b>Bắt buộc</b>			<b>13</b>						
1	18125	Toán chuyên đề	3	45					
2	19106	Nguyên lý CB 1	2	30					
3	15101	Kinh tế vi mô	3	45					
4	28301	Tài chính tiền tệ	3	45					
5	28238	Giới thiệu ngành	2	30					
<b>Tự chọn</b>			<b>3/6</b>						
1	15640	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	45					
2	17102	Tin học văn phòng	3	45					
		<b>TỔNG</b>	<b>16</b>	<b>240</b>					

#### Học kỳ II

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
<b>Bắt buộc</b>			<b>10</b>						
1	19109	Nguyên lý CB 2	3	45					19106
2	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30					19106
3	11401	Pháp luật đại cương	2	30					
4	15102	Kinh tế vĩ mô	3	45					15101
<b>Tự chọn:</b>			<b>5/10</b>						

1	25101	Anh văn CB 1	3	45					
2	15103	Kin tế công cộng	3	45					
3	29101	Kỹ năng mềm 1	2	30					
4	26101	Môi trường và bảo vệ MT	2	30					
		<b>TỔNG</b>	<b>15</b>	<b>225</b>					

### Học kỳ III

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
<b>Bắt buộc</b>			<b>13</b>						
1	28108	Nguyên lý kế toán	3	45					28301
2	28307	Thuế vụ	2	30					
3	28210	Marketing căn bản	3	45					
4	15117	Nguyên lý thống kê	2	30					18125
5	19301	Đường lối cách mạng của Đảng	3	30					19201
<b>Tự chọn</b>			<b>3/6</b>						
1	25102	Anh văn cơ bản 2	3	45					
2	28239	Văn hoá kinh doanh	3	45					
		<b>TỔNG</b>	<b>16</b>	<b>240</b>					

### Học kỳ IV

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
<b>Bắt buộc</b>			<b>12</b>						
1	28119	Kế toán DN 1	2	30					28108
2	28309	Toán tài chính	3	45					
3	28103	Thị trường chứng khoán	2	30					15102
4	15105	Kinh tế lượng	3	45					18125
5	28201	Quản trị học	2	30					
<b>Tự chọn</b>			<b>3/9</b>						
1	25103	Anh văn CB 3	3	45					
2	28221	Quản lý chất lượng	3	45					
3	11445	Pháp luật KD thương mại	3	45					
		<b>TỔNG</b>	<b>15</b>	<b>225</b>					

### Học kỳ V

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
<b>Bắt buộc</b>			<b>15</b>						
1	28327	Nguyên lý bảo hiểm	3	45					
2	28214	Quản trị doanh nghiệp	3	45					
3	28113	Kế toán quản trị	3	45					28108
4	28342	Nghiệp vụ ngân hàng	3	45					



5	28341	Thực tập cơ sở ngành	3	45					
<b>Tự chọn</b>			<b>2/6</b>						
1	28325	Tiếng anh chuyên ngành	2	30					25102
2	29102	Kỹ năng mềm 2	2	30					
<b>TỔNG</b>			<b>17</b>	<b>255</b>					

### Học kỳ VI

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
<b>Bắt buộc</b>			<b>13</b>						
1	15601	Thanh toán quốc tế	3	45					
2	28110	Kế toán ngân hàng	2	30					28108
3	28314	Nghiệp vụ ngân hàng 2	5	45			30		28342
4	28302	Quản trị tài chính	3	45					
<b>Tự chọn</b>			<b>3/6</b>						
1	28106	Kế toán máy	3	45					
2	28208	Quản trị công nghệ	3	45					28108
<b>TỔNG</b>			<b>16</b>	<b>240</b>			<b>30</b>		

### Học kỳ VII

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
<b>Bắt buộc</b>			<b>14</b>						
1	28319	Quản trị ngân hàng	2	30					

2	28111	Kiểm toán	2	30					28119
3	28313	Thẩm định và phân tích tín dụng	2	30					
4	28340	Phân tích báo cáo tài chính	3	45					
5	28315	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	45					28103
<b>Tự chọn</b>			<b>3/6</b>						
1	28312	Nghiệp vụ thuế	3	45					28307
2	28311	Tài chính quốc tế	3	45					
<b>TỔNG</b>			<b>14</b>	<b>180</b>			<b>30</b>		

### Học kỳ VIII

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
<b>Bắt buộc</b>			<b>6</b>						
1	28332	Thực tập chuyên ngành	2	30					
2	28333	Thực tập tốt nghiệp	4				60		
<b>Tự chọn</b>			<b>6/12</b>						
1	28330	Khoá luận tốt nghiệp	6	90					
2	28316	Ngân hàng trung ương	3	45					
3	28317	Quản trị rủi ro tài chính	3	45					
<b>TỔNG</b>			<b>12</b>	<b>120</b>			<b>60</b>		

Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học: bằng thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa nêu trên cộng thêm 03 năm.

#### 2.4. Tóm tắt các học phần